CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối 31/3/2026	Số đầu 01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**503.596.915.641**	**515.833.774.671**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.924.744.843**	**1.806.913.043**
1.	Tiền	111		1.924.744.843	1.806.913.043
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**432.902.127.759**	**444.562.304.033**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	67.553.637.341	78.008.204.932
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(8.401.336.702)	(7.823.728.019)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	373.749.827.120	374.377.827.120
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**67.715.508.478**	**68.234.363.434**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	58.805.052.029	61.199.537.226
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	8.910.456.449	7.034.826.208
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**274.643.665**	**209.861.107**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	274.643.665	209.861.107
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**779.890.896**	**1.020.333.054**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	453.233.939	693.676.097
2.	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163		326.656.957	326.656.957
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**86.439.643.097**	**88.668.543.694**
I	**Tài sản cố định**	**220**		**1.488.517.665**	**1.603.493.474**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.488.517.665	1.603.493.474
	Nguyên giá	*222*		*8.553.332.952*	*8.511.583.878*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.064.815.287)*	*(6.908.090.404)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.9**	**47.831.660.075**	**49.129.181.888**
	Nguyên giá	241		155.757.200.265	155.757.200.265
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(107.925.540.190)	(106.628.018.377)
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**28.226.313.639**	**28.226.499.362**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.3	29.430.000.000	29.430.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	V.3	(1.203.686.361)	(1.203.500.638)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.3		
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**8.893.151.718**	**9.709.368.970**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	8.893.151.718	9.709.368.970
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**590.036.558.738**	**604.502.318.365**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối 31/3/2026	Số đầu 01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**12.582.478.686**	37.983.654.675
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.082.821.286**	**35.341.032.045**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	909.969.531	968.363.056
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			20.685.717.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.124.022.561	4.325.086.270
5.	Phải trả người lao động	315		1.077.534.117	2.583.214.486
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	318		3.792.500	194.514.397
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	138.743.267	
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	997.016.500	1.306.007.092
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		491.140.680	491.140.680
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.340.602.130	4.786.989.064
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.499.657.400**	**2.642.622.630**
1	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.14		
2	Phải trả dài hạn khác	338	V.12	2.499.657.400	2.642.622.630
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.15**	**577.454.080.052**	**566.518.663.690**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.857.170.000	206.857.170.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		206.857.170.000	206.857.170.000
2.	Thặng dư vốn	412		45.565.123	45.565.123
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		58.691.651.494	58.691.651.494
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.235.829.384	10.235.829.384
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		301.623.864.051	290.688.447.689
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*290.688.447.689*	*271.350.229.782*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*10.935.416.362*	*19.338.217.907*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**590.036.558.738**	**604.502.318.365**

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Bùi Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	V.17	**14.527.814.615**	**14.532.185.103**	**14.527.814.615**	**14.532.185.103**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.460.855		1.460.855	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.526.353.760	14.532.185.103	14.526.353.760	14.532.185.103
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.18	8.995.058.957	9.517.681.281	8.995.058.957	9.517.681.281
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**5.531.294.803**	**5.014.503.822**	**5.531.294.803**	**5.014.503.822**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.19	9.581.589.531	5.407.427.685	9.581.589.531	5.407.427.685
7.	Chi phí tài chính	23	V.20	662.295.093	1.192.753.802	662.295.093	1.192.753.802
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		189.008	-	189.008	
8.	Chi phí bán hàng	25	V.21	826.997.903	61.249.306	826.997.903	61.249.306
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21	1.550.321.162	1.636.432.864	1.550.321.162	1.636.432.864
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**12.073.270.176**	**7.531.495.535**	**12.073.270.176**	**7.531.495.535**
11.	Thu nhập khác	31	V.22	1.567.325.668	1.219.215.023	1.567.325.668	1.219.215.023
12.	Chi phí khác	32	V.23		858.686	-	858.686
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.567.325.668**	**1.218.356.337**	**1.567.325.668**	**1.218.356.337**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.640.595.844**	**8.749.851.872**	**13.640.595.844**	**8.749.851.872**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	2.705.179.482	1.759.202.425	2.705.179.482	1.759.202.425
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**10.935.416.362**	**6.990.649.447**	**10.935.416.362**	6.990.649.447
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			529	338	529	338

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Bùi Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B03a – DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận kế toán trước thuế***	***01***		***13.640.595.844***	***8.749.851.872***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.454.246.696	1.468.057.059
-	Các khoản dự phòng	03		577.794.406	1.389.925.835
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.629.904.335)	(5.393.826.385)
-	Chi phí đi vay	06		189.008	
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***8.042.921.619***	***6.214.008.381***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		518.854.956	(3.214.129.059)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.782.558)	(534.095.381)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.052.608.023	6.621.131.600
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.056.659.410	(36.934.131)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.454.567.591	(15.625.484.110)
-	Lãi đi vay đã trả	14		(189.008)	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.575.493.429)	(3.543.962.293)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.446.386.934)	(960.316.667)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***19.038.759.670***	***(11.079.781.660)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(41.749.074)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(229.411.000.000)	(160.131.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		230.039.000.000	178.383.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.178.538.204	5.331.892.443
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.764.789.130***	***23.583.892.443***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33		27.402.330.734	2.881.647.539
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.402.330.734)	(48.159.899)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.685.717.000)	(15.784.175.950)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.685.717.000)***	***(12.950.688.310)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**117.831.800**	(446.577.527)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.806.913.043**	2.463.121.333
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**1.924.744.843**	**2.016.543.806**

Hải Phòng, ngày 7 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Bùi Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 20 ngày 27/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng và kinh doanh dịch vụ lưu trú.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, khách sạn; căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ tắm hơi và dịch vụ tăng cường sức khỏe, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
	Các công ty liên doanh, liên kết		
1	Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2	Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

6. Nhân viên:

Số nhân viên thường xuyên Công ty tại ngày 31/3/2026 là 102 người và tại ngày 01/01/2026 là 108 người.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/202025/TT-BTC ngày 27/12/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ;

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch trong 30 ngày cuối kỳ.

Khi nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc.
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây dựng đang thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản - cải tạo nội thất, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản – cải tạo nội thất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa là 5 năm;

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm được,... phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm;

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; chi phí điện, nước, điện thoại, dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	191.686.459	2.963.472
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.733.058.384	1.803.949.571
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**1.924.744.843**	**1.806.913.043**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

2.1. Chứng khoán kinh doanh:

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Chứng khoán kinh doanh	67.553.637.341	78.008.204.932
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.401.336.702)	(7.823.728.019)
Cộng	**59.152.300.639**	**70.184.476.913**

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	31/3/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	**2.959.400**	**67.553.637.341**	**59.245.451.636**	**(8.401.336.702)**	**2.694.400**	**78.008.204.932**	**70.239.661.913**	**(7.823.728.019)**
Tại SSI:								
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND)	160.200	3.123.182.847	1.819.289.454	(1.303.893.393)	160.200	3.123.182.847	1.512.234.079	(1.610.948.768)
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại (PPC)	172.000	3.409.688.999	1.814.600.000	(1.595.088.999)	172.000	3.409.688.999	1.078.166.059	(2.331.522.940)
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	285.000	17.937.674.400	17.242.500.000	(695.174.400)	565.000	35.738.094.000	34.578.000.000	(1.160.094.000)
Công ty CP khoáng sản và XD Bình Dương (KSB)	865.000	16.042.332.303	13.883.250.000	(2.159.082.303)	700.000	13.237.622.897	11.970.000.000	(1.267.622.897)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	210.000	3.238.978.953	3.265.500.000					
Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HCM)	435.000	9.809.870.050	9.874.500.000		100.000	2.299.213.115	2.180.786.885	(118.426.230)
Công ty CP tập đoàn thủy sản Minh Phú (MPC)			-		100.000	1.795.717.500	1.678.826.087	(116.891.413)
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PLX)			-		185.000	6.668.102.870	6.530.500.000	(137.602.870)
Công ty CP phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC)	100.000	1.919.949.700	1.875.000.000	(44.949.700)				
Tại MBS:								
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND)	20.200	393.809.573	229.398.546	(164.411.027)	20.200	393.809.573	393.809.573	
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại (PPC)	62.000	1.229.073.941	654.100.000	(574.973.941)	62.000	1.229.073.941	1.229.073.941	
Công ty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia (IDI)	200.000	1.969.349.600	1.358.000.000	(613.349.600)	200.000	1.969.349.600	1.358.000.000	(611.349.600)
Công ty CP tôn Đông Á (GDA)	130.000	2.630.321.475	1.837.313.636	(793.007.839)	130.000	2.630.321.475	2.161.052.174	(469.269.301)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	190.000	3.052.073.500	2.954.500.000	(97.573.500)	200.000	3.214.815.000	3.270.000.000	
Công ty cổ phần chứng					100.000		2.299.213.115	

khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HCM)			-		2.299.213.115
Công ty CP phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC)	130.000	2.797.332.000	2.437.500.000	(359.832.000)	

Ghi chú: Cổ phiếu MAX, BAM theo dõi tại mục 16.c

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND**	**Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND**
Số dư đầu kỳ	(7.823.728.019)	(9.915.145.502)
Trích lập dự phòng	(2.400.185.740)	(2.637.946.576)
Hoàn nhập dự phòng	1.822.577.057	1.632.172.590
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
Số dư cuối kỳ	**(8.401.336.702)**	**(10.920.919.488)**

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/3/2026 VND		**1/1/2016 VND**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**373.749.827.120**	**0**	**374.377.827.120**	**0**
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng:	**364.209.000.000**		**364.837.000.000**	
Ngân hàng TMCP An Bình	43.066.000.000		39.930.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc dân	41.143.000.000		45.993.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	25.840.000.000		34.571.000.000	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.190.000.000		8.547.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	18.877.000.000		18.692.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	46.170.000.000		32.780.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	28.246.000.000		31.446.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	28.522.000.000		28.522.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á	37.695.000.000		31.666.000.000	

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	53.000.000.000	51.402.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	36.460.000.000	41.288.000.000
+ Trái phiếu:	**9.540.827.120**	**9.540.827.120**
Trái phiếu Công ty cổ phần chứng khoán VPS chào bán ra công chúng năm 2025	9.540.827.120	9.540.827.120

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/3/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	29.430.000.000		(1.203.686.361)	29.430.000.000		(1.203.500.638)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/3/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hướng Dương GS – HP (*)	40	13.310.000.000		
Công ty CP Thành Hưng (*)	31	16.120.000.000	(1.203.686.361)	
Cộng		**29.430.000.000**	**(1.203.686.361)**	

(*): Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(1.203.500.638)	(1.481.571.478)
Trích lập dự phòng	(185.723)	(61.506)
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	**(1.203.686.361)**	**(1.481.632.984)**

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	55.685.004.524	-	58.260.030.912	-
Công ty liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS-HP	*55.685.004.524*	-	*58.260.030.912*	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.120.047.505		2.939.506.314	
Cộng	**58.805.052.029**	-	**61.199.537.226**	-
Phải thu bên liên quan: Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS-HP	*55.685.004.524*		*58.260.030.912*	

5. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	146.432.398	-	43.397.198	-
Phải thu về lợi nhuận được chia của CT LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	1.023.228.362	-	1.023.228.362	-
Lãi dự thu TGNH	5.714.707.386	-	5.659.711.971	-
Lãi dự thu trái phiếu	54.123.380		230.024.363	
Phải thu về bán chứng khoán	1.822.500.000			
Phải thu thuế TNCN			15.469.283	
Ký cược, ký quỹ			54.000.000	
Phải thu khác	149.464.923	-	8.995.031	-
Cộng	**8.910.456.449**	**-**	**7.034.826.208**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4.347.222	-		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-		-
Hàng hóa	270.296.443	-	209.861.107	
Cộng	**274.643.665**	**-**	**209.861.107**	**-**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**453.233.939**	**693.676.097**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	243.071.262	414.441.429
Chi phí khác (bảo hiểm, phí VNPT)	210.162.677	279.234.668
b. Dài hạn	**8.893.151.718**	**9.709.368.970**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.893.151.718	9.709.368.970
Phí đường bộ		

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TBTD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	2.958.869.475	884.238.743	4.538.260.327	130.215.333	8.511.583.878
Tăng trong kỳ		41.749.074			41.749.074
Giảm trong kỳ					-
Tại ngày cuối kỳ	**2.958.869.475**	**925.987.817**	**4.538.260.327**	**130.215.333**	**8.553.332.952**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	2.958.869.475	881.798.459	2.937.207.137	130.215.333	6.908.090.404
Tăng trong kỳ	-	2.552.522	154.172.361	0	156.724.883
Khấu hao trong kỳ	-	2.552.522	154.172.361		156.724.883
Giảm trong kỳ					-
Tại ngày cuối kỳ	**2.958.869.475**	**884.350.981**	**3.091.379.498**	**130.215.333**	**7.064.815.287**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	-	2.440.284	1.601.053.190	-	1.603.493.474
Tại ngày cuối kỳ	**0**	**41.636.836**	**1.446.880.829**	**0**	**1.488.517.665**

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	**155.757.200.265**			155.757.200.265
Chung cư lô Q Văn Cao	87.657.353.240			87.657.353.240
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371			24.031.833.371
Chung cư lô S Văn Cao	44.068.013.654			44.068.013.654
Giá trị hao mòn lũy kế	**106.628.018.377**	**1.297.521.813**	**-**	**107.925.540.190**
Chung cư lô Q Văn Cao	58.593.285.537	757.014.303		59.350.299.840
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	15.577.182.110	152.934.429		15.730.116.539
Chung cư lô S Văn Cao	32.457.550.730	387.573.081		32.845.123.811
Giá trị còn lại	**49.129.181.888**			**47.831.660.075**
Chung cư lô Q Văn Cao	29.064.067.703			28.307.053.400
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	8.454.651.261			8.301.716.832
Chung cư lô S Văn Cao	11.610.462.924			11.222.889.843

10. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**909.969.531**	**968.363.056**
Phải trả cho các nhà cung cấp	909.969.531	968.363.056

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/3/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	448.034.717	1.135.732.778	1.206.274.577	377.492.918
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.363.636	10.589.161	8.622.377	3.330.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.783.321.840	2.705.179.482	3.783.321.840	2.705.179.482
Thuế thu nhập cá nhân	92.366.077	1.318.589.863	1.372.936.199	38.019.741
Tiền thuê đất, thuế SDĐ PNN				0
Phí, lệ phí, các loại thuế khác				0
Thuế môn bài				
Cộng	**4.325.086.270**	**5.170.091.284**	**6.371.154.993**	3.124.022.561
Phải thu:				
Tiền thuê đất, thuế SDĐ PNN	326.656.957			326.656.957

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**997.016.500**	**1.306.007.092**
Kinh phí công đoàn	380.705.793	367.696.793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	616.310.707	938.310.299
b. Dài hạn	**2.499.657.400**	**2.642.622.630**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.499.657.400	2.642.622.630

PHẢI TRẢ CỔ TỨC

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**0**	**20.685.717.000**
Phải trả cổ tức		20.685.717.000

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	491.140.680			491.140.680
Dự phòng phải trả khác				
Cộng	**491.140.680**	-	-	**491.140.680**

14. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	138.743.267	0
Doanh thu chờ phân bổ dịch vụ lưu trú	138.743.267	0

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	**206.857.170.000**	**45.565.123**	**58.691.651.494**	**10.235.829.384**	**290.688.447.689**	**566.518.663.690**
Tăng trong kỳ	-	-	-		**10.935.416.362**	**10.935.416.362**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.935.416.362	10.935.416.362
Phân phối lợi nhuận		0				0
Giảm trong kỳ	-		-	-	**0**	**0**
Phân phối lợi nhuận	-	-		-		0
Tại ngày cuối kỳ	**206.857.170.000**	**45.565.123**	**58.691.651.494**	**10.235.829.384**	**301.623.864.051**	**577.454.080.052**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	31/3/2026			01/01/2026		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông	206.857.170.000	206.857.170.000	-	206.857.170.000	206.857.170.000	-
Cộng	**206.857.170.000**	**206.857.170.000**	-	**206.857.170.000**	**206.857.170.000**	-

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Tại ngày 01/01	**290.688.447.689**	**293.948.815.358**
Tăng trong kỳ	**10.935.416.362**	**6.990.649.447**
Lợi nhuận trong kỳ	10.935.416.362	6.990.649.447
Giảm trong kỳ	**0**	**0**
Chia cổ tức năm trước bằng tiền		
Chia cổ tức năm nay bằng tiền		
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Tại ngày cuối kỳ	**301.623.864.051**	**300.939.464.805**

b. Cổ phiếu	31/3/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	*20.685.717*	*20.685.717*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	*20.685.717*	*20.685.717*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2026	01/01/2026
a.Ngoại tệ các loại:	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	34.03	34.03
b. Nợ khó đòi đã xử lý:	VND	VND
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.369.049.350	1.915.743.350
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	50.000.000
c. Cổ phiếu đã rời sàn:		
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Bắc Á (BAM) 40.000 cp	223.500.000	223.500.000
Công ty CP khai khoáng và cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh (MAX) 45.000 cp	234.650.000	234.650.000

17. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.526.353.760**	**14.532.185.103**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.526.353.760	10.338.100.976
Doanh thu hợp đồng xây dựng		4.194.084.127
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.526.353.760**	14.532.185.103

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	8.995.058.957	7.485.821.519
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	2.031.859.762
Cộng	**8.995.058.957**	**9.517.681.281**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	6.451.366.131	4.201.677.544
Lãi bán các khoản đầu tư chứng khoán	2.970.223.400	1.205.690.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá		59.481
Cộng	**9.581.589.531**	**5.407.427.685**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	84.500.687	186.918.310
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	577.794.406	1.005.835.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**662.295.093**	**1.192.753.802**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
a. Chi phí bán hàng	**826.997.903**	61.249.306
Chi phí nhân viên	0	45.649.306
Chi phí khác	826.997.903	15.600.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.550.321.162**	**1.636.432.864**
Chi phí nhân viên	1.046.454.319	1.055.594.313
Chi phí thuế, lệ phí	3.125.000	6.226.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.724.883	170.535.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	344.016.960	404.077.305

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	506.364	16.425.663
Các khoản lãi chậm trả theo hợp đồng	1.018.538.204	1.192.089.360
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Công nợ phải trả theo BBKT thuế		
Công nợ phải trả		
Thu nhập khác	548.281.100	10.700.000
Cộng	**1.567.325.668**	**1.219.215.023**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính		
Phạ VPHC thuế, phạt chậm nộp thuế		
Chi phí khác		858.686
Cộng	**0**	858.686

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**13.640.595.844**	8.749.851.872
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***45.301.567***	*46.160.253*
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	45.301.567	45.301.567
Chi phí không được trừ		858.686
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***160.000.000***	***0***
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	
Công nợ theo QĐKT thuế	0	
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**13.525.897.411**	8.796.012.125
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	2.705.179.482	1.759.202.425
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**2.705.179.482**	**1.759.202.425**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.996.660.056	3.703.822.085
Chi phí nhân công	3.938.433.632	3.682.628.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.546.333.931	2.302.541.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.587.226.240	1.131.515.892
Chi phí khác bằng tiền	303.724.163	394.855.554
Cộng	**11.372.378.022**	**11.215.363.451**

26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Công ty Liên doanh Láng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Doanh thu xây dựng công trình	0	4.194.084.127
Phải thu lãi chậm trả công trình	1.018.538.204	1.192.089.360
Thuế GTGT		388.178.543
Thu tiền	3.593.564.592	1.112.004.876
Phải trả mua hàng	46.875.017	53.863.717

Số dư với bên liên quan	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Phải thu tiền xây dựng, dịch vụ	55.686.004.524	58.260.030.912
Phải thu lợi nhuận được chia	1.023.228.362	1.023.228.362
Phải trả tiền hàng hóa	1.410.000	
Đầu tư góp vốn	13.310.000.000	13.310.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 VND
Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch HĐQT	254.524.000	236.454.000
Phạm Đức Duy	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	384.783.222	270.000.000
Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	196.186.000	284.046.000
Bùi Thị Ngọc Anh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	268.229.334	210.426.000
Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT	181.196.000	136.756.000
Bùi Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	124.120.000	59.028.333
Nguyễn Hoàng Hiệp	Trưởng BKS	34.163.000	33.754.000
Trần Thị Minh Thu	Thành viên BKS	47.082.000	50.377.000
Trần Hồng Vân	Thành viên BKS	92.053.481	81.577.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 31/3/2026 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2026 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.924.744.843	1.806.913.043
Chứng khoán kinh doanh	59.152.300.639	69.994.476.913
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	373.749.827.120	374.377.827.120
Phải thu của khách hàng	58.805.052.029	61.199.537.226
Phải thu khác	8.910.456.449	7.034.826.208
Cộng	**502.542.381.080**	514.413.580.510
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	909.969.531	968.363.056
Chi phí phải trả	3.792.500	194.514.397
Phải trả khác	3.496.673.900	24.634.346.722
Cộng	**4.410.435.931**	**25.797.224.175**

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Trần Thị Ngọc Anh